

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 27
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2020)
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	
Ông Bùi Kiều Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Ông Hoàng Tất Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Ông Lê Duy Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Ông Lê Doãn Long	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Danh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh**

Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Bùi Kiều Hưng**

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 02 năm 2021



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>113.728.260.931</b>	<b>79.963.313.089</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>23.157.729.946</b>	<b>33.548.085.227</b>
111	1. Tiền		9.157.729.946	11.548.085.227
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	22.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>47.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.000.000.000	20.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>41.979.563.651</b>	<b>23.585.411.125</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.213.731.437	22.439.379.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.341.287.800	634.800.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.825.044.979	1.841.226.285
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.400.500.565)	(1.329.995.001)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>1.205.552.673</b>	<b>2.463.009.318</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.205.552.673	2.463.009.318
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>385.414.661</b>	<b>366.807.419</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	358.412.761	338.675.257
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	27.001.900	28.132.162
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>162.183.372.094</b>	<b>177.945.890.648</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>145.935.033.536</b>	<b>163.301.816.481</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	145.888.849.636	163.176.460.181
222	- Nguyên giá		520.925.244.624	513.447.332.259
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(375.036.394.988)	(350.270.872.078)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	46.183.900	125.356.300
228	- Nguyên giá		395.862.000	395.862.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(349.678.100)	(270.505.700)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>2.669.612.376</b>	<b>182.700.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.669.612.376	182.700.000
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>4.860.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.718.726.182</b>	<b>9.601.374.167</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.718.726.182	9.601.374.167
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>275.911.633.025</b>	<b>257.909.203.737</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>41.435.093.552</b>	<b>33.533.571.817</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>41.435.093.552</b>	<b>33.533.571.817</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.108.986.959	4.566.481.752
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	898.266.312	1.809.558.198
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	511.613.234	1.096.666.087
314	4. Phải trả người lao động		14.233.418.818	12.718.285.369
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.187.011.447	9.372.710.050
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.163.139.348	1.391.889.345
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	4.300.000.000	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.032.657.434	2.577.981.016
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>234.476.539.473</b>	<b>224.375.631.920</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>234.476.539.473</b>	<b>224.375.631.920</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.172.000.000	215.172.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.304.539.473	9.203.631.920
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.137.631.920	352.368.905
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		11.166.907.553	8.851.263.015
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>275.911.633.025</b>	<b>257.909.203.737</b>

Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Nghệ An, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng




Bùi Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	195.558.285.524	178.410.510.041
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.558.285.524	178.410.510.041
11	4. Giá vốn hàng bán	23	168.797.686.311	153.653.401.796
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.760.599.213	24.757.108.245
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.004.400.552	2.571.062.377
22	7. Chi phí tài chính	25	65.797.293	64.738.555
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.390.557	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.958.474.832	17.556.691.386
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.740.727.640	9.706.740.681
31	11. Thu nhập khác	27	6.247.208.414	1.955.394.987
32	12. Chi phí khác	28	2.047.852.053	592.781.947
40	13. Lợi nhuận khác		4.199.356.361	1.362.613.040
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.940.084.001	11.069.353.721
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.773.176.448	2.218.090.706
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.166.907.553</u>	<u>8.851.263.015</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	519	411

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Nghệ An, ngày 19 tháng 02 năm 2021

  
Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



  
Bùi Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.940.084.001	11.069.353.721
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.844.695.310	29.239.642.499
03	- Các khoản dự phòng		4.370.505.564	530.379.562
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.004.400.552)	(2.571.062.377)
06	- Chi phí lãi vay		5.390.557	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.156.274.880	38.268.313.405
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.436.567.805)	540.200.563
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.257.456.645	400.936.553
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.500.246.971	7.404.513.899
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		862.910.481	(145.931.410)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.390.557)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.325.606.602)	(2.641.749.314)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.611.323.582)	(1.761.887.138)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.398.000.431	42.064.396.558
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.442.784.041)	(6.926.857.913)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(27.000.000.000)	(20.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.654.428.329	1.856.996.486
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40.788.355.712)	(25.069.861.427)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.210.681.004	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.210.681.004)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12.910.320.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(12.910.320.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.390.355.281)	4.084.215.131
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.548.085.227	29.463.870.096
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		23.157.729.946	33.548.085.227

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu

Nghệ An, ngày 19 tháng 02 năm 2021

  
Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng

  
Bùi Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 445 người (tại 31/12/2019 là: 472 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thù	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Công ty thuộc đối tượng được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 theo quy định của Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ.

## 2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa, chi phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	197.797.027	365.403.903
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.959.932.919	11.182.681.324
- Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	22.000.000.000
	<b>23.157.729.946</b>	<b>33.548.085.227</b>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 14.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 2,9 %/năm đến 3,3 %/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	47.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	<b>47.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, có giá trị 47.000.000.000 đồng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, với lãi suất từ 3,9 %/năm đến 6,3 %/năm.

#### b) Đầu tư góp vốn Công ty liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
	<b>4.860.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.860.000.000</b>	<b>-</b>

Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết phản ánh khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 36%. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò là kinh doanh dịch vụ, lai dất hỗ trợ tàu biển ra vào Cảng Cửa Lò.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Nhật Việt	7.865.653.799	-	7.449.785.673	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	2.577.411.246	-	2.859.859.524	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(715.944.313)	1.022.777.590	(530.379.562)
- Công ty Vận tải Quốc tế Mekong	2.196.514.009	-	1.482.807.451	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Á	2.148.273.600	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.403.101.193	(684.556.252)	9.624.149.603	(799.615.439)
	<b>27.213.731.437</b>	<b>(1.400.500.565)</b>	<b>22.439.379.841</b>	<b>(1.329.995.001)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>21.398.600</b>	<b>-</b>	<b>51.317.130</b>	<b>-</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Nâng Hải Hà	8.061.787.800	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico	1.740.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Nghệ An	-	-	384.800.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	539.500.000	-	250.000.000	-
	<b>10.341.287.800</b>	<b>-</b>	<b>634.800.000</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	982.727.779	-	632.755.556	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	9.365.040	-	-	-
- Tạm ứng	695.000.000	-	-	-
- Chi phí khắc phục sự cố	-	-	374.344.489	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (*)	4.104.594.960	-	-	-
- Phải thu khác	33.357.200	-	834.126.240	-
	<b>5.825.044.979</b>	<b>-</b>	<b>1.841.226.285</b>	<b>-</b>

(\*) Căn cứ theo Quyết định số 11/2020/KDTM-PT ngày 18/09/2020 về bản án của Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An và Công văn số 3816/2020/CV-BSH-TSKT&HH ngày 01/12/2020 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội về việc chấp thuận việc bồi thường đối với sự cố tổn thất cần trục của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh. Trong năm 2020, Công ty đã ghi nhận thu nhập khác và theo dõi phải thu khác Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội với số tiền: 4.104.594.960 VND.



### 8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	306.833.277	1.022.777.590	492.398.028
+ Công ty TNHH Bắc Sơn	289.444.738	-	289.444.738	-
+ Các đối tượng khác	410.526.594	15.415.080	510.170.701	-
	<b>1.722.748.922</b>	<b>322.248.357</b>	<b>1.822.393.029</b>	<b>492.398.028</b>

### 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	902.530.635	-	2.092.494.139	-
- Công cụ, dụng cụ	303.022.038	-	370.515.179	-
	<b>1.205.552.673</b>	<b>-</b>	<b>2.463.009.318</b>	<b>-</b>

### 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án đầu tư cần trực	228.066.936	126.000.000
Dự án cải tạo bãi chứa hàng 1A, 1B (*)	2.295.754.531	-
Dự án khác	145.790.909	56.700.000
	<b>2.669.612.376</b>	<b>182.700.000</b>

(\*): Dự án Cải tạo bãi chứa hàng 1A, 1B tại Xí nghiệp Xây dựng Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 8.497.537.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp, cải tạo bãi chứa hàng 1A, 1B; đáp ứng nhu cầu lưu bãi hàng quặng barit, đảm bảo yêu cầu của chủ hàng trong quá trình hàng lưu tại bãi.

- Tại thời điểm 31/12/2020, dự án đã hoàn thiện việc cải tạo bãi chứa hàng 1A, đang tiếp tục triển khai tiếp tại bãi chứa hàng 1B.

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	395.862.000	395.862.000
Số dư cuối năm	<b>395.862.000</b>	<b>395.862.000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	270.505.700	270.505.700
- Khấu hao trong năm	79.172.400	79.172.400
Số dư cuối năm	<b>349.678.100</b>	<b>349.678.100</b>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	125.356.300	125.356.300
Tại ngày cuối năm	<b>46.183.900</b>	<b>46.183.900</b>

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa	358.412.761	285.669.690
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	53.005.567
	<b>358.412.761</b>	<b>338.675.257</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	4.637.476.729	5.745.074.764
- Chi phí sửa chữa	3.165.042.743	1.468.629.310
- Công cụ dụng cụ	648.614.875	1.885.008.286
- Chi phí trả trước dài hạn khác	267.591.835	502.661.807
	<b>8.718.726.182</b>	<b>9.601.374.167</b>

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An	5.568.236.191	5.568.236.191	3.689.945.601	3.689.945.601
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	894.749.773	894.749.773	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	646.000.995	646.000.995	876.536.151	876.536.151
	<b>7.108.986.959</b>	<b>7.108.986.959</b>	<b>4.566.481.752</b>	<b>4.566.481.752</b>

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thảo Trang Logistic	258.134.657	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	147.000.000	-
- Công ty Cổ phần Logistics New Way	130.680.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	-	290.273.482
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	-	691.680.000
- Người mua trả tiền trước khác	362.451.655	827.604.716
	<b>898.266.312</b>	<b>1.809.558.198</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	535.271.161	7.293.643.213	7.326.265.912	-	502.648.462
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	561.394.926	1.773.176.448	2.325.606.602	-	8.964.772
Thuế Thu nhập cá nhân	19.364.000	-	90.796.771	89.527.571	18.094.800	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.099.632.642	3.099.632.642	-	-
Các loại thuế khác	8.768.162	-	159.030.416	159.169.354	8.907.100	-
	<b>28.132.162</b>	<b>1.096.666.087</b>	<b>12.416.279.490</b>	<b>13.000.202.081</b>	<b>27.001.900</b>	<b>511.613.234</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	8.687.011.447	6.513.698.490
- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
- Chi phí khác	-	359.011.560
	<b>11.187.011.447</b>	<b>9.372.710.050</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phụ cấp lương người đại diện vốn tại Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cửa Lò	180.000.000	-
- Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc	871.170.053	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.111.969.295	1.391.889.345
	<b>2.163.139.348</b>	<b>1.391.889.345</b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí tiền lương	4.300.000.000	-
	<b>4.300.000.000</b>	<b>-</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.172.000.000	16.637.694.281	231.809.694.281
Lãi trong năm trước	-	8.851.263.015	8.851.263.015
Phân phối lợi nhuận	-	(3.375.005.376)	(3.375.005.376)
Chi trả cổ tức	-	(12.910.320.000)	(12.910.320.000)
Số dư cuối năm trước	<b>215.172.000.000</b>	<b>9.203.631.920</b>	<b>224.375.631.920</b>
Số dư đầu năm nay	215.172.000.000	9.203.631.920	224.375.631.920
Lãi trong năm nay	-	11.166.907.553	11.166.907.553
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(1.066.000.000)	(1.066.000.000)
Số dư cuối năm nay	<b>215.172.000.000</b>	<b>19.304.539.473</b>	<b>234.476.539.473</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		352.368.905
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019	100,00%	8.851.263.015
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	885.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	2,04%	181.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối		8.137.631.920

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	109.737.720.000	51,00%	109.737.720.000	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuần Lộc	45.941.560.000	21,35%	45.941.560.000	21,35%
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27,65%	59.492.720.000	27,65%
	<b>215.172.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê Bến số 5 - Cảng Cửa Lò số 296/HĐ/2018 ngày 28/12/2018 với Công ty TNHH Cảng Cửa Lò để sử dụng với mục đích vận hành và khai thác. Thời hạn thuê là 36 tháng. Tổng giá trị của hợp đồng là 60 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	24.616.438.356	19.726.027.537
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.643.835.616	26.260.273.973
	<b>26.260.273.973</b>	<b>45.986.301.510</b>

Công ty ký hợp đồng thuê bãi tại Cảng Cửa Lò số 01/01/2020/HĐKT/CCL-CNT ngày 01/02/2020 với Công ty TNHH Cảng Cửa Lò để sử dụng với mục đích chứa hàng hóa. Diện tích thuê là 9000 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê bãi theo quý, với đơn giá cố định trong năm đầu tiên là 17.000 đồng/m<sup>2</sup>/ tháng, và cứ sau mỗi năm, hai bên sẽ đàm phán để điều chỉnh giá.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Cửa Lò và Thành phố Vinh với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích xây dựng bến cảng xếp dỡ hàng hóa và làm trụ sở Công ty với tổng diện tích đất thuê là 304.597,90 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là từ 20 năm đến 40 năm. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	266.667	298.102

## 22. TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	182.926.284.640	166.271.320.780
Doanh thu dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thù	12.632.000.884	12.139.189.261
	<b>195.558.285.524</b>	<b>178.410.510.041</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>1.214.703.208</b>	<b>1.114.101.755</b>

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	157.671.883.729	142.284.263.804
Giá vốn dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thù	11.125.802.582	11.369.137.992
	<b>168.797.686.311</b>	<b>153.653.401.796</b>

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.958.263.233	1.533.534.528
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.046.137.319	951.150.847
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	86.377.002
	<b>4.004.400.552</b>	<b>2.571.062.377</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>1.046.137.319</b>	<b>951.150.847</b>

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.390.557	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	60.406.736	64.738.555
	<b>65.797.293</b>	<b>64.738.555</b>

## 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.117.331.344	7.037.918.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	700.498.489	790.014.180
Chi phí dự phòng	70.505.564	530.379.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.857.125.730	1.574.024.809
Chi phí khác bằng tiền	7.735.917.657	7.366.884.633
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.477.096.048	257.470.120
	<b>21.958.474.832</b>	<b>17.556.691.386</b>

## 27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	375.239.261	-
Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	802.129.909	1.061.535.097
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất tài sản (*)	4.104.594.960	-
Thu nhập khác	965.244.284	893.859.890
	<b>6.247.208.414</b>	<b>1.955.394.987</b>

(\*): Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 07

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	547.505.746	157.704.285
Chi phí khắc phục sự cố do tổn thất tài sản	1.224.710.000	-
Chi phí khác	275.636.307	435.077.662
	<b>2.047.852.053</b>	<b>592.781.947</b>

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.940.084.001	11.069.353.721
Các khoản điều chỉnh tăng	771.599.381	343.704.285
- <i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát chuyên trách</i>	186.000.000	186.000.000
- <i>Tiền phạt vi phạm hành chính</i>	547.505.746	157.704.285
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	38.093.635	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.046.137.319)	(951.150.847)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.046.137.319)	(951.150.847)
Thu nhập tính thuế TNDN	12.665.546.063	10.461.907.159
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	2.533.109.213	2.092.381.432
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	125.709.274
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (30%)	(759.932.764)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.773.176.448</b>	<b>2.218.090.706</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	561.394.926	985.053.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.325.606.602)	(2.641.749.314)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>8.964.772</b>	<b>561.394.926</b>

### 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.166.907.553	8.851.263.015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.166.907.553	8.851.263.015
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.517.200	21.517.200
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>519</b>	<b>411</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.456.264.685	23.330.994.871
Chi phí nhân công	68.658.917.929	58.473.114.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.844.695.310	29.239.642.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.583.090.733	49.673.263.309
Chi phí khác bằng tiền	16.213.192.486	10.493.078.434
	<b>190.756.161.143</b>	<b>171.210.093.182</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.157.729.946	-	33.548.085.227	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.038.776.416	(1.400.500.565)	24.280.606.126	(1.329.995.001)
Các khoản cho vay	47.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	<b>103.196.506.362</b>	<b>(1.400.500.565)</b>	<b>77.828.691.353</b>	<b>(1.329.995.001)</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	9.272.126.307	5.958.371.097
Chi phí phải trả	11.187.011.447	9.372.710.050
	<b>20.459.137.754</b>	<b>15.331.081.147</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.157.729.946	-	-	23.157.729.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.638.275.851	-	-	31.638.275.851
Các khoản cho vay	47.000.000.000	-	-	47.000.000.000
	<b>101.796.005.797</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>101.796.005.797</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.548.085.227	-	-	33.548.085.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.950.611.125	-	-	22.950.611.125
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<b>76.498.696.352</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>76.498.696.352</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.272.126.307	-	-	9.272.126.307
Chi phí phải trả	11.187.011.447	-	-	11.187.011.447
	<b>20.459.137.754</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.459.137.754</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.958.371.097	-	-	5.958.371.097
Chi phí phải trả	9.372.710.050	-	-	9.372.710.050
	<b>15.331.081.147</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.331.081.147</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.210.681.004	-
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.210.681.004)	-

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Vinalines	Trực thuộc Công ty mẹ
<b>Tổng Giám đốc</b>	
Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc (từ 17/06/2020 - đến nay)
Ông Lê Doãn Long	Tổng Giám đốc (từ 01/01/2020 - 17/06/2020)

**Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị**

Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT (từ 17/06/2020 - đến nay)
Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch HĐQT (từ 01/01/2020 - 17/06/2020)
Trần Văn Đạt	Thành viên HĐQT (từ 17/06/2020 - đến nay)
Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT
Bùi Kiều Hưng	Thành viên HĐQT (từ 17/06/2020 - đến nay)
Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên HĐQT (từ 17/06/2020 - đến nay)
Hoàng Tất Thắng	Thành viên HĐQT (từ 01/01/2020 - 17/06/2020)
Lê Duy Dương	Thành viên HĐQT (từ 01/01/2020 - 17/06/2020)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>		<b>1.214.703.208</b>	<b>1.114.101.755</b>
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	206.659.609	230.100.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.008.043.599	884.001.755
<b>Nhận cổ tức</b>		<b>1.046.137.319</b>	<b>951.150.847</b>
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	1.046.137.319	951.150.847
<b>Trả cổ tức</b>		-	<b>8.920.756.800</b>
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	-	6.584.263.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	Cổ đông lớn	-	2.336.493.600

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>21.398.600</b>	<b>51.317.130</b>
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	21.398.600	50.622.480
- Công ty Vận tải biển Vinalines	Trực thuộc Công ty mẹ	-	694.650

Giao dịch với các bên liên quan khác phát sinh trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	414.388.000	383.149.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	733.045.000	694.845.000

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu

Nghệ An, ngày 19 tháng 02 năm 2021

  
Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



  
Bùi Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	297.118.938.585	14.148.754.221	189.124.370.406	673.486.818	12.381.782.229	513.447.332.259
- Mua trong năm	-	-	4.102.672.728	49.800.000	3.325.439.637	7.477.912.365
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>297.118.938.585</b>	<b>14.148.754.221</b>	<b>193.227.043.134</b>	<b>723.286.818</b>	<b>15.707.221.866</b>	<b>520.925.244.624</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	239.571.599.879	8.716.332.441	95.755.051.693	272.837.488	5.955.050.577	350.270.872.078
- Khấu hao trong năm	11.630.217.010	553.968.570	10.846.402.337	134.550.852	1.600.384.141	24.765.522.910
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>251.201.816.889</b>	<b>9.270.301.011</b>	<b>106.601.454.030</b>	<b>407.388.340</b>	<b>7.555.434.718</b>	<b>375.036.394.988</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	57.547.338.706	5.432.421.780	93.369.318.713	400.649.330	6.426.731.652	163.176.460.181
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>45.917.121.696</b>	<b>4.878.453.210</b>	<b>86.625.589.104</b>	<b>315.898.478</b>	<b>8.151.787.148</b>	<b>145.888.849.636</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 172.890.985.469 VND



Số 22/TB-CNT

Nghệ An, Ngày 09 tháng 03 năm 2021

V/V: Giải trình chênh lệch trên 10%  
lợi nhuận sau thuế năm 2020  
so với năm 2019

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Tổ chức phát hành báo cáo tài chính: Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh  
Mã chứng khoán: NAP

Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (NAP) đã gửi Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội Báo cáo tài chính được lập tại thời điểm 31/12/2020 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC ký ngày 01/03/2021.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 11 của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính. Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế của năm 2020 chênh lệch trên 10% so với năm 2019 như sau:

Nội dung	Năm 2020	Năm 2019	DVT: đồng
			Tăng (+), giảm (-)
Lợi nhuận sau thuế	11.166.907.553	8.851.263.015	2.315.644.538

Năm 2020, sản lượng hàng thông qua cảng đạt 4.286.987 tấn 13% so với cùng kỳ năm 2019 (Năm 2019 là: 3.781.116 tấn); Tổng doanh thu đạt trên 205 tỷ đồng tăng 12% so với năm 2019; Lợi nhuận sau thuế tăng 26% so với cùng kỳ năm 2019. Lý do là:

- Yếu tố làm tăng doanh thu: Năm 2020 cơ cấu sản lượng một số mặt hàng qua Cảng tăng mạnh như: Sản lượng hàng Quặng sắt tăng 336%; Cát tăng 302%; Thức ăn gia súc tăng 98%...

- Yếu tố làm tăng lợi nhuận: Năm 2020 Công ty được nhận khoản tiền bồi thường từ vụ sập cầu của Công ty Bảo hiểm BSH hơn 4 tỷ đồng được hạch toán vào thu nhập khác của năm 2020.

Trên đây là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng 26% so với Lợi nhuận sau thuế của năm 2019.

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về lý do nêu trên.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



Bùi Kiều Hưng

Số:

Nghệ An, ngày 12 tháng 03 năm 2021

**Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Trước hết, Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (Mã chứng khoán: NAP) chân thành cảm ơn về sự hợp tác của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian vừa qua.

Để bổ sung thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, chúng tôi xin gửi đến quý Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội các thông tin bổ sung chi tiết về thù lao, tiền lương (thu nhập) của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập Công ty chi trả	
			Năm 2020	Năm 2019
			(VND)	(VND)
<b>Thù lao từng thành viên HĐQT</b>				
1	Lê Doãn Long	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 17/6/2020)	36.000.000	
2	Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2020)	21.000.000	42.000.000
3	Trần Văn Đạt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)	15.000.000	30.000.000
4	Nguyễn Hồng Sơn		30.000.000	30.000.000
5	Bùi Kiều Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/6/2020)	15.000.000	
6	Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)	15.000.000	
7	Hoàng Tất Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)	15.000.000	30.000.000
8	Lê Duy Dương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)	15.000.000	30.000.000
<b>Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác (không bao gồm thù lao HĐQT)</b>				
1	Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/6/2020)	191.825.000	
2	Lê Doãn Long	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/6/2020)	192.563.000	383.149.000
3	Người quản lý khác		601.045.000	532.845.000

Chúng tôi cam kết các thông tin cung cấp bổ sung nêu trên là hoàn toàn phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty chúng tôi.



Nếu quý Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội có trao đổi nào liên quan đến các nội dung nêu trên, xin vui lòng thông báo cho chúng tôi để cùng trao đổi.

Xin chân thành cảm ơn sự quan tâm và hợp tác của Quý vị,

Tổng Giám đốc  
  
Bùi Kiều Hưng  


### PHẦN XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY KIỂM TOÁN

Chúng tôi xác nhận các nội dung bổ sung thông tin trình bày trong báo cáo tài chính nêu tại trang bên của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh là phù hợp với các tài liệu và thông tin tài chính mà Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh đã cung cấp cho chúng tôi trong quá trình kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trần Trọng,  
  
  
Vũ Xuân Biên  
Phó Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC  
HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI